

Bản án số: 138/2019/DS-PT.

Ngày 22/11/2019.

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.

Các thẩm phán: Ông Đặng Văn Quyết.

Bà Phạm Thị Minh Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hương Mai - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Lương Thất Tùng
- Kiểm sát viên.

Ngày 22/11/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 169/2019/TLPT-DS ngày 08/10/2019 về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 38/2019/DS-ST ngày 15/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện H H có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 173/2019/QĐ-PT ngày 23/10/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 195/2019/QĐ-PT ngày 05/11/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Mạnh H, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Đường Trường Chinh, khu 4, thị trấn T, huyện H H, tỉnh Bắc Giang, có mặt 08/8/2019 Ủy quyền cho bà Nguyễn Thị H ngày 15/8/2019 (có mặt).

2. *Bị đơn:* - Anh Trần Mạnh T, sinh năm 1979. (có mặt)

- Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1984. (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Dinh Hương, xã Đ T, huyện H H, tỉnh Bắc Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị Hồng, sinh năm 1965. (có mặt)

Địa chỉ: Đường Trường Chinh, khu 4, thị trấn T, huyện H H, tỉnh Bắc Giang.

4. *Người kháng cáo:* Anh Trần Mạnh T - Là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/4/2019, bản tự khai, các lời khai tại Tòa án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là ông Trần Mạnh H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H trình bày: vợ chồng ông bà và Anh T, Chị T là chỗ quen biết nhiều năm cho nên từ ngày 10/10/ 2013 ông bà đã cho vợ chồng Anh Trần Mạnh T, Chị Nguyễn Thị T vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:*

- Ngày 10/10/2013 (âm lịch) cho vay 160.000.000 đồng; ngày 13/10/2013 (âm lịch) cho vay số 20.000.000 đồng; ngày 02/7/2014 (âm lịch) cho vay 175.000.000 đồng; ngày 10/7/2014 (âm lịch) cho vay 160.000.000 đồng; ngày 18/7/2014 (âm lịch) cho vay 150.000.000 đồng; ngày 27/7/2014 (âm lịch) cho vay 150.000.000 đồng; ngày 28/7/2014 (âm lịch) cho vay 100.000.000 đồng; ngày 29/7/2014 (âm lịch) cho vay 60.000.000 đồng; ngày 15/10/2014 (âm lịch) cho vay 30.000.000 đồng.

Tổng số tiền Ông H, bà H cho vợ chồng Anh T, Chị T vay là 1.005.000.000 đồng, với lãi suất 1%/ tháng. Tại phiên tòa Ông H, bà H trình bày bổ sung: lãi theo lãi suất ngân hàng thời hạn vay là 10 ngày trả, hai bên có làm giấy tờ. Trong tất cả các giấy vay tiền đều không ghi thời hạn vay và lãi suất. Tất cả các giấy vay tiền đều do vợ chồng Anh T, Chị T viết và ký phần người vay. Sau khi đến hạn vợ chồng Ông H, bà H đã đòi nhiều lần nhưng Anh T không trả được. Sau đó, do vợ chồng Ông H, bà H đòi nhiều lần nên từ ngày 20/6/2015 đến ngày 21/4/2018 Anh T, Chị T trả được cho vợ chồng ông bà nhiều lần được 36.000.000 đồng tiền gốc, các lần Chị T trả tiền cho bà Chị T đều có viết vào sổ của bà và đều ghi trả gốc. Nay Ông H, bà H yêu cầu Anh T Chị T trả gốc là 1.005.000.000 đồng.

** Bị đơn là Anh T và Chị T tại bản tự khai, các lời khai tại Tòa án đều trình bày: Do quan hệ quen biết nên từ năm 2013 đến cuối năm 2014, Anh T và Chị T có vay của Ông H, bà H tiền nhiều lần đều để làm ăn buôn bán phục vụ kinh tế gia đình hai bên thỏa thuận lãi suất vay là 5.000 đồng/1 triệu đồng/ ngày và đều thỏa thuận 10 ngày trả, tiền lãi được thanh toán 01 tháng các lần vay hai bên có viết giấy tờ. Nhưng trong giấy tờ đều không ghi thời hạn trả nợ và lãi suất. Các giấy tờ do Ông H, bà H xuất trình đều do Anh T hoặc chị Hồng viết và đều ký phần người vay. Sau khi vay xong đến hạn trả anh T và chị T đã trả ông H, bà H đầy đủ theo thỏa thuận đến nay không nợ ông H, bà H. Ngoài ra, anh T, chị T còn xác định các lần vay đều không có anh Hòa người làm chứng nhưng trong giấy vay anh Hùng đã cho anh Hòa ký. Tại phiên tòa bà H xuất trình giấy ghi các lần trả gốc từ ngày 20/6/2015 (AL) đến ngày 21/4/2018 (AL) tổng vợ chồng anh T, chị T trả cho bà H 36.000.000 đồng giấy này đều do chị T viết và ký nhưng việc trả nợ là thanh toán vào khoản nợ khác không trừ vào khoản nợ này. Nay ông H, bà H yêu cầu anh T, chị T trả gốc 1.005.000.000 đồng và lãi anh T và chị T đều không đồng ý.*

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số 38/2019/DS-ST ngày 15/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện H H đã quyết định:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 35; Điều 144; Điều 147; Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 429; Điều 688 Bộ luật dân sự 2015, khoản 3 Điều 186; Điều 247; Điều 305; Điều 471; Điều 474; Điều 478 Bộ luật dân sự 2005; Điều 27; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình. Nghị Quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Mạnh H. Buộc anh Trần Mạnh T, chị Nguyễn Thị T liên đới phải có nghĩa vụ thanh toán trả ông Trần Mạnh H số tiền là 1.005.000.000đồng (Một tỉ không trăm linh năm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 06/8/2019, Anh Trần Mạnh T là bị đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Nội dung kháng cáo đề nghị tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Tại phiên Tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị H là đại diện theo ủy quyền nguyên đơn trình bày bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Anh T là bị đơn không rút kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

* Bà Nguyễn Thị H trình bày: bà không chấp nhận kháng cáo của Anh T vì việc gia đình bà cho Anh T Chị T vay có giấy tờ rõ ràng. Từ ngày 20/6/2015 đến ngày 21/4/2018 Anh T, Chị T mới trả cho bà được số tiền 36.000.000đồng tiền gốc. Số tiền 36.000.000đồng này là việc Chị T, Anh T trả vào các khoản vay lật vật khác đối với bà, không liên quan gì đến các khoản nợ mà bà đang khởi kiện.

* Bị đơn là Anh Trần Mạnh T trình bày: anh giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, anh không đồng ý trả cho Ông H, bà H số tiền 1.005.000.000đồng vì anh chỉ đã trả hết cho Ông H, bà H số tiền trên, tuy nhiên do tin tưởng nên anh không lấy lại giấy gốc và hiện nay đã hết thời hạn đòi tiền theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự. Số tiền 36.000.000đồng bà H trình bày đã trả là anh trả vào các khoản vay khác, không liên quan gì đến những khoản vay mà Ông H, bà H đang khởi kiện.

* Chị T nhất trí với trình bày của Anh T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự xử: Không chấp nhận kháng cáo của Anh Trần Mạnh T, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Buộc anh Trần Mạnh T, chị Nguyễn Thị T phải trả cho Ông H, bà H số tiền nợ gốc là 1.005.000.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận tại phiên tòa. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Anh T, chị T đã nhiều lần viết giấy biên nhận vay tiền Ông H, bà H theo các giấy biên nhận ông H khởi kiện là từ năm 2013 đến 2014 theo các giấy vay thì các bên không thỏa thuận về thời hạn. Ông H và anh T đều thừa nhận thỏa thuận bên ngoài là thời hạn vay 10 ngày phải trả. Sau đó, ông H đã đòi vợ chồng anh T nhiều lần và đến năm 2018 anh T vẫn có việc trả nợ cho ông H nên phải xác định đây là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” có kỳ hạn và có lãi phù hợp với điều 471, khoản 2 điều 478 Bộ Luật dân sự 2005. Tòa án cấp sơ thẩm không hỏi các đương sự về việc có đề nghị áp dụng thời hiệu hay không mà đã xác định là hết thời hiệu khởi kiện và xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp về đòi tài sản” là chưa đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về nội dung này.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét kháng cáo của anh Trần Mạnh T với nội dung đề nghị: hủy bản án sơ thẩm vì đã hết thời hiệu khởi kiện và Tòa án vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như không ghi lời khai người làm chứng là ông Hòa là ảnh hưởng đến quyền lợi của anh, Hội đồng xét xử xét thấy: Khoản vay lần cuối cùng của anh với ông H là năm 2014, sau đó ông H đã đòi nhiều lần và việc kiện đòi tài sản là không có thời hiệu và Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nên không có căn cứ hủy án theo yêu cầu của anh T.

[2.2]. Đối với kháng cáo của anh T về việc án sơ thẩm tuyên buộc anh phải trả số tiền 1.005.000.000 đồng anh không đồng ý vì số tiền này anh đã thanh toán xong, Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ đơn khởi kiện của ông H là các giấy tờ thể hiện việc vợ chồng anh T, chị T vay tiền tổng là 1.005.000.000 đồng và anh T, chị T cũng thừa nhận chữ viết và chữ ký phần người vay đều do Anh T hoặc Chị T viết và ký. Quá trình thanh toán bà H, ông H đều xác định vợ chồng anh T, chị T chưa trả lãi và gốc cho đến từ ngày 20/6/2015 (AL) đến ngày 21/4/2018 (AL) năm 2018 mới trả được 36.000.000 đồng tiền gốc, nhưng là trả vào khoản vay lật vật khác bà không nhớ. Anh T, chị T đều xác định đã trả ông H, bà H toàn bộ gốc và lãi nhưng không đưa ra được chứng cứ đã trả ông H, bà H gốc là 1.005.000.000 đồng và số tiền 36.000.000 đồng đã trả là trả vào các khoản vay khác. Mặt khác, Anh T tuy xác định đã trả ông H, bà H nhưng lại xác định các hợp đồng vay đều hết thời hiệu khởi kiện cho nên Anh T, chị T không phải thanh toán. Ngoài ra, anh T, chị T còn xuất trình một sổ theo dõi chi tiêu trong gia đình có ghi trả bà H nhưng chữ viết không phải của bà H và bà H không thừa nhận. Anh T xác định đó là sổ sách do gia đình tự ghi chi tiêu hàng ngày của gia đình cho nên cũng không có căn cứ xác định các khoản tiền đó là trả cho bà H. Như vậy, đã có đủ căn cứ xác định anh T, chị T còn

nợ ông H, bà H 1.005.000.000 đồng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H là có căn cứ theo quy định khoản 3 điều 159, Điều 186, Điều 247, Điều 305 Bộ luật dân sự 2005. Tại cấp phúc thẩm anh T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào mới. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh T.

[2.3]. Về lãi suất của số tiền vay: Do ông H không yêu cầu giải quyết về lãi suất nên hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án ông H yêu cầu tính lãi trên số tiền gốc. Tại phiên tòa ông H rút yêu cầu tính lãi, tòa án cấp sơ thẩm không đình chỉ yêu cầu này của ông H theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự là không đúng quy định của pháp luật. Cần rút kinh nghiệm về nội dung này.

[2.4]. Về lãi suất chậm thi hành án: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên “Kể từ ngày ông H, bà H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong thì hàng tháng anh Trần Mạnh T, chị Nguyễn Thị T còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án” là chưa đúng với quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 ảnh hưởng đến quyền thỏa thuận của các đương sự, cần rút kinh nghiệm về nội dung này.

[3]. Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của anh T không được chấp nhận nên anh T phải chịu án phí án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Mạnh T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xử:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 35; Điều 144; Điều 147; điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 429, Điều 688 Bộ luật dân sự 2015, khoản 3 Điều 186, Điều 247, Điều 305, Điều 471, Điều 474, Điều 478 Bộ luật dân sự 2005; Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Mạnh H. Buộc anh Trần Mạnh T, chị Nguyễn Thị T liên đới phải có nghĩa vụ thanh toán trả ông Trần Mạnh H số tiền là 1.005.000.000 đồng (Một tỷ không trăm linh năm triệu đồng).

2. Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu bên phải thi hành không thi hành thì hàng tháng còn phải trả cho bên được thi hành số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều

468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành số tiền còn phải trả.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Trần Mạnh T, chị Nguyễn Thị T liên đới phải chịu 42.150.000 đồng (Bốn hai triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Ông Trần Mạnh H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Trần Mạnh H 10.057.000 đồng (Mười triệu không trăm năm mươi bảy nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2017/0000878, ngày 22/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H H.

- Án phí phúc thẩm: Buộc anh Trần Mạnh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ đi số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2017/0000091 ngày 26/8/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H H.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện H H;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện H H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hà

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Quyết Phạm Thị Minh Hiền

Trần Thị Hà

